

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO QUÝ II/2017**



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lisemco 2 (nay là Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| Cổ đông                              | Số cổ phần        | Số tiền tương ứng      | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Nguyễn Văn Thọ                       | 1.873.442         | 18.734.442.000         | 12,49%            |
| Nguyễn Văn Khánh                     | 1.500.000         | 15.000.000.000         | 10,00%            |
| Nguyễn Văn Sáu                       | 1.000.000         | 10.000.000.000         | 6,67%             |
| Ngô Quang Anh                        | 1.000.000         | 10.000.000.000         | 6,67%             |
| Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC | 600.000           | 6.000.000.000          | 4,00%             |
| Đình Ngọc Thắng                      | 600.000           | 6.000.000.000          | 4,00%             |
| Các cổ đông khác                     | 8.426.558         | 84.265.580.000         | 56,18%            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> | <b>100,00%</b>    |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

#### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

|                     |               |                           |
|---------------------|---------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thọ  | Chủ tịch HĐQT |                           |
| Ông Ngô Quốc Thịnh  | Thành viên    | Bổ nhiệm ngày 02/4/2017   |
| Ông Nguyễn Đức Độ   | Thành viên    | Miễn nhiệm ngày 02/4/2017 |
| Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên    |                           |
| Ông Đình Ngọc Thắng | Thành viên    |                           |
| Ông Nguyễn Sơn      | Thành viên    |                           |

#### Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Ngô Quốc Thịnh   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Đình Tư       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Độ    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Lượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dũng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hà     | Kế toán trưởng    |

#### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hữu Phong | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên |
| Bà Lê Phương Nhâm    | Thành viên |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2017

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Thọ

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

01/01/2017

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>512,029,889,600</b> | <b>511,612,643,273</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>40,309,255,152</b>  | <b>34,719,797,441</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 25,109,255,152         | 34,719,797,441         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 15,200,000,000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>4,982,857,842</b>   | <b>2,546,284,586</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 4,982,857,842          | 2,546,284,586          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>236,670,337,835</b> | <b>278,891,070,159</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 175,908,703,302        | 221,446,425,880        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 28,666,835,011         | 23,058,785,524         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 47,702,868,296         | 49,993,927,529         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.06        | (15,608,068,774)       | (15,608,068,774)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>228,703,959,711</b> | <b>193,802,397,995</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 228,703,959,711        | 193,802,397,995        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1,363,479,060</b>   | <b>1,653,093,092</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 496,964,404            | 654,684,683            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 647,126,562            | 782,514,975            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13        | 219,388,094            | 215,893,434            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>277,564,008,083</b> | <b>235,221,260,205</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>774,310,436</b>     | <b>189,925,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05        | 774,310,436            | 189,925,000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>213,439,595,003</b> | <b>212,057,780,209</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 164,476,096,973        | 170,053,452,992        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 246,888,022,361        | 242,515,989,633        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (82,411,925,388)       | (72,462,536,641)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.09        | 11,551,758,867         | 4,073,309,810          |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 13,019,280,655         | 5,344,090,909          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |             | (1,467,521,788)        | (1,270,781,099)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 37,411,739,163         | 37,931,017,407         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 45,239,250,977         | 45,239,250,977         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (7,827,511,814)        | (7,308,233,570)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>47,663,385,024</b>  | <b>6,606,488,950</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11        | 47,663,385,024         | 6,606,488,950          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>12,926,527,790</b>  | <b>12,770,899,158</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 12,726,527,790         | 12,570,899,158         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 200,000,000            | 200,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2,760,189,830</b>   | <b>3,596,166,888</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 2,743,704,813          | 3,579,681,871          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 16,485,017             | 16,485,017             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>789,593,897,683</b> | <b>746,833,903,478</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>609,907,205,120</b> | <b>567,669,275,004</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>525,363,413,281</b> | <b>481,671,498,310</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 164,158,316,200        | 136,182,107,412        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 7,781,315,139          | 10,394,943,017         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 16,050,131,339         | 16,204,609,153         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 13,438,148,329         | 9,029,490,142          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 4,761,268,796          | 2,883,862,137          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 366,333,838            | 9,489,859,041          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 25,067,951,641         | 16,235,276,170         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 293,256,335,003        | 281,223,890,613        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 483,612,996            | 27,460,625             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>84,543,791,839</b>  | <b>85,997,776,694</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16        | 60,500,000             | 60,500,000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 84,483,291,839         | 85,937,276,694         |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>179,686,692,563</b> | <b>179,164,628,474</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>179,686,692,563</b> | <b>179,164,628,474</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 150,000,000,000        | 150,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 150,000,000,000        | 150,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 4,099,184,754          | 2,524,666,876          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 17,524,022,033         | 20,488,063,403         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 9,795,097,473          | 5,458,737,323          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7,728,924,560          | 15,029,326,080         |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 8,063,485,776          | 6,151,898,195          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>789,593,897,683</b> | <b>746,833,903,478</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

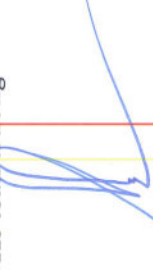
| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm Năm 2017 | Đơn vị tính: đồng | Lũy kế từ đầu năm Năm 2016 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|  |       |             | Năm 2017        | Năm 2016        |                            |                   |                            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 258,083,823,613 | 192,710,173,569 | 448,664,898,768            | 435,624,651,262   |                            |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    |             | -               | -               | -                          | -                 |                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    | VI.2        | 258,083,823,613 | 192,710,173,569 | 448,664,898,768            | 435,624,651,262   |                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 233,922,199,813 | 174,202,507,287 | 400,988,360,541            | 399,402,907,357   |                            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | VI.3        | 24,161,623,800  | 18,507,666,282  | 47,676,538,227             | 36,221,743,905    |                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 249,849,421     | 129,067,163     | 283,240,941                | 668,431,202       |                            |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 8,033,302,693   | 7,886,937,313   | 16,283,662,524             | 17,450,417,143    |                            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 8,006,409,613   | 7,565,886,366   | 16,152,825,722             | 17,129,366,196    |                            |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               | -                          | -                 |                            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 9,787,890,102   | 7,538,347,532   | 19,777,737,130             | 13,924,842,922    |                            |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6,590,280,426   | 3,211,448,600   | 11,898,379,514             | 5,514,915,042     |                            |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 12,656,691      | 118,959,000     | 60,650,039                 | 564,459,227       |                            |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 1,561,936,796   | 1,035,994,813   | 1,845,625,172              | 1,035,994,813     |                            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1,549,280,105) | (917,035,813)   | (1,784,975,133)            | (471,535,586)     |                            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5,041,000,321   | 2,294,412,787   | 10,113,404,381             | 5,043,379,456     |                            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | 1,364,752,530   | 684,214,874     | 2,459,780,779              | 1,261,634,129     |                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 51    |             | -               | -               | -                          | -                 |                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 3,676,247,791   | 1,610,197,913   | 7,653,623,602              | 3,781,745,327     |                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61    |             | 3,381,945,956   | 1,610,197,913   | 6,808,682,485              | 3,781,745,327     |                            |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 294,301,836     | -               | 844,941,117                | -                 |                            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 225             | 134             | 454                        | 315               |                            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | 225             | 134             | 454                        | 315               |                            |

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**QUÝ II/2017**

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý II/2017            | Quý II/2016            |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>5,041,000,321</b>   | <b>2,294,412,787</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 2         |             | 10,665,407,680         | 4,881,561,589          |
| - Các khoản dự phòng   | 3         |             |                        | 0                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         |             |                        |                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         |             | -249,849,421           | -129,067,163           |
| - Chi phí lãi vay  | 6         |             | 8,006,409,613          | 7,886,937,313          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7         |             | 26,893,080             |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>8</b>  |             | <b>23,489,861,273</b>  | <b>14,933,844,526</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         |             | 41,768,240,641         | -1,387,802,983         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | -34,901,561,716        | -9,176,865,558         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 26,183,968,761         | 28,164,432,915         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 993,697,337            | -713,554,744           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                        |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -8,006,409,613         | -7,886,937,313         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             |                        |                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                        | 118,959,000            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -12,711,182,952        | -1,195,296,729         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>36,816,613,731</b>  | <b>22,856,779,114</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             | <b>-45,030,912,756</b> | <b>-5,092,757,856</b>  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | -42,438,710,868        | -3,741,904,061         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -2,436,573,256         |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                        | -1,400,000,000         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -155,628,632           |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             |                        | 49,146,205             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>-45,030,912,756</b> | <b>-5,092,757,856</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             | <b>0</b>               |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             | 3,486,105,459          |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32        |             |                        |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 12,032,444,390         | 361,757,946,312        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -1,453,984,855         | -375,775,258,530       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -260,808,258           | -616,056,032           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | 0                      | -412,265,900           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>13,803,756,736</b>  | <b>-15,045,634,150</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>5,589,457,711</b>   | <b>2,718,387,108</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>34,719,797,441</b>  | <b>23,057,133,044</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> |             |                        | <b>79,650,958</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>40,309,255,152</b>  | <b>25,855,171,110</b>  |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Vân



Nguyễn Thị Hà



Ngô Quốc Thịnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;



- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá

thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                 | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>                  |                       |                       |
| Tiền mặt                        | 13,800,979,644        | 1,690,098,662         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11,308,275,508        | 33,029,698,779        |
| Các khoản tương đương tiền      | 15,200,000,000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>40,309,255,152</b> | <b>34,719,797,441</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngắn hạn**

|                      | 30/06/2017           |                      | 01/01/2017           |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4,982,857,842        | 4,982,857,842        | 2,546,284,586        | 2,546,284,586        |
|                      | <b>4,982,857,842</b> | <b>4,982,857,842</b> | <b>2,546,284,586</b> | <b>2,546,284,586</b> |

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**2.2.1 Dài hạn**

|   | 30/06/2017         |          |                | 01/01/2017         |          |                |
|---|--------------------|----------|----------------|--------------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc            | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <b>a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)</b> | -                  | -        | 12,726,527,790 | -                  | -        | 6,920,000,000  |
| Công ty CP Mạ kẽm AMECC <sup>(1)</sup>                | -                  | -        | 6,976,718,805  | -                  | -        | 6,920,000,000  |
| Công ty CP Mecta <sup>(2)</sup>                       | -                  | -        | 5,749,808,985  | -                  | -        | -              |
| <b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | <b>200,000,000</b> | -        | -              | <b>200,000,000</b> | -        | -              |
| Công ty cổ phần Lisemco 3 <sup>(3)</sup>              | 100,000,000        | -        | (i)            | 100,000,000        | -        | (i)            |
| Công ty cổ phần Lisemco 5 <sup>(4)</sup>              | 100,000,000        | -        | (i)            | 100,000,000        | -        | (i)            |

(\*) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Do đó chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 của các công ty liên kết.

<sup>(1)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,33% vốn thực góp.

<sup>(2)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mecta theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

<sup>(3)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

<sup>(4)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/09/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**3. Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|  | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Bom Châu Âu                             | 7,739,793,731          | 16,969,793,730         |
| - Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS) | 12,056,145,723         | 14,556,145,723         |
| - Công ty TNHH Thép Đoàn Phát                        | 1,285,583,871          | 1,285,583,871          |
| - Công ty TNHH xây dựng Trường Thành                 | 4,111,579,602          | 8,098,574,102          |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)                   | 15,441,401,203         | 45,169,049,258         |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác                  | 134,706,169,427        | 129,840,418,426        |
| <b>Cộng</b>  | <b>175,908,703,302</b> | <b>221,446,425,880</b> |

**3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)**

|  | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

|  |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>           |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| - Công ty CP mạ kẽm Amecc                                    |                              |                         | 568,029,745                |                        |                             | 5,526,860,770         |
| - Công ty CP Mecta   |                              |                         | -                          |                        |                             |                       |
| <b>Cộng</b>  |                              |                         | <b>568,029,745</b>         |                        |                             | <b>5,526,860,770</b>  |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                            |                              |                         | <b>30/06/2017</b>          |                        |                             | <b>01/01/2017</b>     |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                   |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| - Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom                 |                              |                         | 3,707,898,832              |                        |                             | 3,707,898,832         |
| - Công ty TNHH CK Quốc Dương                                 |                              |                         | 219,885,597                |                        |                             | 246,971,997           |
| - Shindong Brator Co.,ltd                                    |                              |                         | -                          |                        |                             | 3,016,583,700         |
| - Công ty cổ phần thương mại Kiến Phát                       |                              |                         | 3,485,236,454              |                        |                             | 3,485,236,454         |
| - Công ty CP Lisemco 5                                       |                              |                         | 65,372,396                 |                        |                             | 4,934,627,604         |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                      |                              |                         | 21,188,441,732             |                        |                             | 6,294,452,893         |
| <b>Cộng</b>  |                              |                         | <b>28,666,835,011</b>      |                        |                             | <b>23,058,785,524</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>       |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| - Công ty CP Lisemco 5                                       |                              |                         |                            |                        |                             | 4,934,627,604         |
| - Công ty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt                    |                              |                         | -                          |                        |                             | -                     |
| <b>Cộng</b>  |                              |                         | <b>-</b>                   |                        |                             | <b>4,934,627,604</b>  |
| <b>5. Phải thu khác</b>                                      |                              |                         | <b>30/06/2017</b>          |                        |                             | <b>01/01/2017</b>     |
|  | Giá trị                      | Dự phòng                | Giá trị                    | Dự phòng               |                             |                       |
| a) Ngắn hạn  | 47,702,868,296               | -                       | 49,993,927,529             | -                      |                             |                       |
| - Phải thu khác  | 4,610,483,890                | -                       | 14,479,711,416             | -                      |                             |                       |
| - Tạm ứng  | 37,159,844,930               | -                       | 31,231,648,873             | -                      |                             |                       |
| - Ký quỹ, ký cược  | 5,932,539,476                | -                       | 4,282,567,240              | -                      |                             |                       |
| b) Dài hạn   | 774,310,436                  | -                       | 189,925,000                | -                      |                             |                       |
| - Ký quỹ, ký cược  | 774,310,436                  | -                       | 189,925,000                | -                      |                             |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>48,477,178,732</b>        | <b>-</b>                | <b>50,183,852,529</b>      | <b>-</b>               |                             |                       |
| <b>6. Nợ xấu</b>   |                              |                         | <b>30/06/2017</b>          |                        |                             | <b>01/01/2017</b>     |
|  | Giá gốc                      | Giá trị có thể thu hồi  | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |                             |                       |
| <b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| - Phải thu khách hàng  | 15,608,068,774               | -                       | 15,608,068,774             | -                      |                             | 3,490,968,460         |
| + Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí             | 8,421,218,254                | -                       | 8,421,218,254              | -                      |                             | -                     |
| + Công ty CP XNK Sing Việt                                   | 204,913,600                  | -                       | 204,913,600                | -                      |                             | -                     |
| + Công ty CP Xi măng Lạng Sơn                                | 6,981,936,920                | -                       | 6,981,936,920              | -                      |                             | 3,490,968,460         |
| <b>Cộng</b>  | <b>15,608,068,774</b>        | <b>-</b>                | <b>15,608,068,774</b>      | <b>-</b>               |                             | <b>3,490,968,460</b>  |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                                       |                              |                         | <b>30/06/2017</b>          |                        |                             | <b>01/01/2017</b>     |
|  | Giá gốc                      | Dự phòng                | Giá gốc                    | Dự phòng               |                             |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 45,611,976,686               | -                       | 45,336,658,195             | -                      |                             | -                     |
| Công cụ, dụng cụ   | 890,253,484                  | -                       | 793,741,284                | -                      |                             | -                     |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang                                | 165,899,036,951              | -                       | 113,207,264,338            | -                      |                             | -                     |
| Hàng hóa   | 16,302,692,590               | -                       | 34,464,734,178             | -                      |                             | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>228,703,959,711</b>       | <b>-</b>                | <b>193,802,397,995</b>     | <b>-</b>               |                             | <b>-</b>              |
| <b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>                |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| <b>Khoản mục</b>   | <b>Nhà cửa vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Thiết bị DCQL</b>   | <b>Tài sản cố định khác</b> | <b>Cộng</b>           |
| Nguyên giá TSCĐ  |                              |                         |                            |                        |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ   | 111,167,754,671              | 107,805,259,114         | 22,451,099,206             | 787,398,619            | 304,478,023                 | 242,515,989,633       |
| Số dư cuối kỳ  | 135,894,417,139              | 86,086,131,193          | 23,739,737,387             | 863,258,619            | 304,478,023                 | 246,888,022,361       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                       |                              |                         |                            |                        |                             |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/07/2017

|                        |                 |                |                |             |             |                 |
|------------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ           | 21,849,782,465  | 42,028,104,484 | 7,972,975,801  | 539,106,617 | 72,567,274  | 72,462,536,641  |
| Số dư cuối kỳ          | 27,137,160,955  | 45,394,518,608 | 9,142,504,937  | 652,994,490 | 84,746,398  | 82,411,925,388  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                 |                |                |             |             |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 89,317,972,206  | 65,777,154,630 | 14,478,123,405 | 248,292,002 | 231,910,749 | 170,053,452,992 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 108,757,256,184 | 40,691,612,585 | 14,597,232,450 | 210,264,129 | 219,731,625 | 164,476,096,973 |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Máy móc<br>thiết bị | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                     |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 5,344,090,909       | 5,344,090,909  |
| Số tăng trong kỳ              | 10,625,189,746      | 10,625,189,746 |
| - Mua trong năm               | 10,625,189,746      | 10,625,189,746 |
| Số giảm trong kỳ              | 2,950,000,000       | 2,950,000,000  |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 2,950,000,000       | 2,950,000,000  |
| Số dư cuối kỳ                 | 13,019,280,655      | 13,019,280,655 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 1,270,781,099       | 1,270,781,099  |
| Số tăng trong kỳ              | 196,740,689         | 196,740,689    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 196,740,689         | 196,740,689    |
| Số giảm trong kỳ              | -                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                   | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 1,467,521,788       | 1,467,521,788  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 4,073,309,810       | 4,073,309,810  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 11,551,758,867      | 11,551,758,867 |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               |                |               |                |
|-------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ                  | 44,042,972,877 | 1,196,278,100 | 45,239,250,977 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                |               |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 6,268,295,722  | 2,861,769     | 6,271,157,491  |
| Số tăng trong kỳ              | 960,652,584    | 76,423,495    | 1,037,076,079  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 960,652,584    | 76,423,495    | 1,037,076,079  |
| Số giảm trong kỳ              | -              | -             | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 7,228,948,306  | 79,285,264    | 7,308,233,570  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                |               |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 37,774,677,155 | 838,118,231   | 38,612,795,386 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 36,814,024,571 | 1,116,992,836 | 37,931,017,407 |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017           |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar | 41,336,168,474        | 5,659,991,516        |
| - Chi phí đào tạo Myanmar tại Việt Nam                         | 1,095,026,937         |                      |
| - Giá trị phát sinh ban đầu tại Myanmar                        | 2,880,316,665         |                      |
| - Cung cấp vật tư giao công chế tạo tàu 32m 3000HP             | 1,012,743,908         |                      |
| - Các hạng mục công trình khác                                 | 1,339,129,040         | 946,497,434          |
| <b>Cộng</b>  | <b>47,663,385,024</b> | <b>6,606,488,950</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>         | -              | -              |
| - Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam | 26,717,191,291 | 11,244,147,300 |
| - Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP      | 11,585,149,843 | 3,396,456,815  |
| - Yanmar ASIA (singapore) Corporation PTE Ltd | 38,048,406,000 | -              |
| - Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn            | 3,749,686,630  | 12,984,686,630 |
| - Công ty CP Mecta                            | -              | 12,339,133,463 |



|                                    |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng | 2,494,793,469          | 11,190,561,800         |
| - Phải trả người bán khác          | 81,497,716,571         | 70,307,663,106         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>164,092,943,804</b> | <b>136,182,107,412</b> |

**b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

|                           |            |                |
|---------------------------|------------|----------------|
| - Công ty CP Mạ kẽm AMECC | -          | 2,380,324,835  |
| - Công ty CP Mecta        | -          | 12,339,133,463 |
| - Công ty CP Lisemco 5    | 65,372,396 | -              |

**13. Người mua trả tiền trước**

**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ Lạch Trường    | 1,500,000,000        | -                     |
| - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | 1,581,647,401        | -                     |
| - VSL (Thai Lan) Co., LTD                        | 1,127,543,111        | -                     |
| - Công ty cổ phần Mecta                          | 2,225,041,862        | 225,041,862           |
| - Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD                | -                    | 1,650,405,866         |
| - Công ty TNHH VSL Việt Nam                      | -                    | 4,426,863,739         |
| - Các khách hàng khác                            | 1,109,978,799        | 4,092,631,550         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>7,781,315,139</b> | <b>10,394,943,017</b> |
| - Công ty Cổ phần Lisemco 3                      | 12,062,104           | 12,062,104            |
| - Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC           | -                    | 1,370,000,000         |
| - Công ty CP Mecta                               | 225,041,862          | -                     |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | 01/01/2017            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | 31/06/2017            |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp nhà nước</b>                     |                       |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                  | 4,308,516,306         | 3,415,204,314           | 5,424,895,490              | 2,298,825,130         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                            | 2,828,200             | 871,033,436             | 871,033,436                | 2,828,200             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)                  | 5,056,454,562         | 3,209,196,050           | 1,097,563,185              | 7,168,087,427         |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 335,632,344           | 388,887,542             | 707,611,610                | 16,908,276            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | 33                    | 476,998,750             | 477,061,783                | (63,000)              |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại<br>thuế khác |                       | 67,642,088              | 67,642,088                 | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp<br>khác       | 6,501,177,708         | 634,509,600             | 572,205,002                | 6,563,482,306         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16,204,609,153</b> | <b>9,063,471,780</b>    | <b>9,218,012,594</b>       | <b>16,050,068,339</b> |
| <b>b) Phải thu của nhà nước</b>                 |                       |                         |                            |                       |
| Thuế GTGT hàng NK nộp thừa                      | 247,885,251           | 31,991,817              | -                          | 215,893,434           |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                  | 18,826,826            | 18,826,826              | -                          | -                     |
| Thuế nhà đất tiền thuê đất                      | -                     | -                       | 63,000                     | 63,000                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>266,712,077</b>    | <b>18,826,826</b>       | <b>-</b>                   | <b>215,893,434</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

**Ngắn hạn**

**Cộng**

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
| <b>Cộng</b> | <b>4,761,268,796</b> | <b>2,883,862,137</b> |

**16. Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

|                    |                |               |
|--------------------|----------------|---------------|
| Kinh phí công đoàn | 361,586,299    | 756,666,452   |
| Bảo hiểm xã hội    | 11,500,913,601 | 9,913,565,549 |
| Bảo hiểm y tế      | 279,789,795    | 68,548,320    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/07/2017

|   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |  |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| Bảo hiểm thất nghiệp                                |                        |                        |                        | 192,031,313            |                        | 30,385,340             |  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                   |                        |                        |                        | 12,733,630,633         |                        | 5,466,110,509          |  |
| + <i>Cổ tức phải trả</i>                            |                        |                        |                        | 2,530,444,476          |                        | 2,688,496,664          |  |
| + <i>Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>     |                        |                        |                        | 934,000,000            |                        | 934,000,000            |  |
| + <i>Phải trả khác</i>                              |                        |                        |                        | 9,269,186,157          |                        | 1,843,613,845          |  |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |                        | <b>25,067,951,641</b>  |                        | <b>16,235,276,170</b>  |  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                        |                        |                        | <b>30/06/2017</b>      |                        | <b>01/01/2017</b>      |  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                        |                        |                        |                        | 60,500,000             |                        | 60,500,000             |  |
| <b>Cộng</b>   |                        |                        |                        | <b>60,500,000</b>      |                        | <b>60,500,000</b>      |  |
| <b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>                 |                        | <b>30/06/2017</b>      |                        | <b>Trong năm</b>       |                        | <b>01/01/2017</b>      |  |
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                              | <b>293,256,335,003</b> | <b>293,256,335,003</b> | <b>332,740,364,055</b> | <b>320,707,919,665</b> | <b>281,223,890,613</b> | <b>281,223,890,613</b> |  |
| + <i>Vay ngắn hạn<sup>(1)</sup></i>                 | <i>267,045,566,035</i> | <i>267,045,566,035</i> | <i>311,810,922,129</i> | <i>299,940,722,107</i> | <i>255,175,366,013</i> | <i>255,175,366,013</i> |  |
| - NH TMCP MB - CN Nam HP                            | 33,692,775,082         | 33,692,775,082         | 40,931,584,722         | 51,811,385,529         | 44,572,575,889         | 44,572,575,889         |  |
| - NH TMCP An Bình - CN HP                           | 90,251,903,518         | 90,251,903,518         | 81,551,574,459         | 33,819,606,169         | 42,519,935,228         | 42,519,935,228         |  |
| - NH TMCP VP Bank - Hội sở                          | -                      | -                      | -                      | 7,071,578,375          | 7,071,578,375          | 7,071,578,375          |  |
| - NH HD - CN Hải Phòng                              | 132,722,640,476        | 132,722,640,476        | 175,706,045,989        | 198,700,325,623        | 155,716,920,110        | 155,716,920,110        |  |
| - NH TMCP công thương Đồ Sơn                        | 6,278,246,959          | 6,278,246,959          | 6,278,246,959          | 4,704,356,411          | 4,704,356,411          | 4,704,356,411          |  |
| - Vay cá nhân, ngân hàng của Công ty CP Lisemco 5   | 4,000,000,000          | 4,000,000,000          | 7,343,470,000          | 3,833,470,000          | 490,000,000            | 490,000,000            |  |
| - <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                     | <i>26,210,768,968</i>  | <i>26,210,768,968</i>  | <i>20,929,441,926</i>  | <i>20,767,197,558</i>  | <i>26,048,524,600</i>  | <i>26,048,524,600</i>  |  |
| - NH TMCP An Bình - CN HP                           | 4,345,113,476          | 4,345,113,476          | 3,653,222,762          | 1,983,887,214          | 2,675,777,928          | 2,675,777,928          |  |
| - NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng               | 1,893,150,000          | 1,893,150,000          | 545,287,500            | 545,287,500            | 1,893,150,000          | 1,893,150,000          |  |
| - NH HD - CN Hải Phòng <sup>(2)</sup>               | 16,800,000,000         | 16,800,000,000         | 8,400,000,000          | 12,400,000,000         | 20,800,000,000         | 20,800,000,000         |  |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease | 3,000,905,492          | 3,000,905,492          | 8,102,131,664          | 5,780,822,844          | 679,596,672            | 679,596,672            |  |
| - NH TMCP VP Bank - Hội sở                          | 171,600,000            | 171,600,000            | 228,800,000            | 57,200,000             | -                      | -                      |  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                               | <b>84,483,291,839</b>  | <b>84,483,291,839</b>  | <b>19,475,457,071</b>  | <b>20,929,441,926</b>  | <b>85,937,276,694</b>  | <b>85,937,276,694</b>  |  |
| + <i>Vay dài hạn</i>                                | <i>79,934,616,745</i>  | <i>79,934,616,745</i>  | <i>7,787,748,350</i>   | <i>12,827,310,262</i>  | <i>84,974,178,657</i>  | <i>84,974,178,657</i>  |  |
| - NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng                    | 6,785,223,660          | 6,785,223,660          | 6,927,748,350          | 3,653,222,762          | 3,510,698,072          | 3,510,698,072          |  |
| - NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng               | 3,507,525,000          | 3,507,525,000          | -                      | 545,287,500            | 4,052,812,500          | 4,052,812,500          |  |
| - NH HD - CN Hải Phòng <sup>(2)</sup>               | 69,010,668,085         | 69,010,668,085         | -                      | 8,400,000,000          | 77,410,668,085         | 77,410,668,085         |  |
| - NH TMCP VP Bank - Hội sở                          | 631,200,000            | 631,200,000            | 860,000,000            | 228,800,000            | -                      | -                      |  |
| + <i>Nợ thuê tài chính</i>                          | <i>4,548,675,094</i>   | <i>4,548,675,094</i>   | <i>11,687,708,721</i>  | <i>8,102,131,664</i>   | <i>963,098,037</i>     | <i>963,098,037</i>     |  |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease | 4,548,675,094          | 4,548,675,094          | 11,687,708,721         | 8,102,131,664          | 963,098,037            | 963,098,037            |  |

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư cuối kỳ 150,000,000,000

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 02/04/2017 như sau:

|                               |                      |      |
|-------------------------------|----------------------|------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 1,574,517,878        | đồng |
| - Trích khen thưởng phúc lợi  | 472,355,363          | đồng |
| - Chia cổ tức                 | 7,500,000,000        | đồng |
| <b>Cộng</b>                   | <u>9,546,873,241</u> | đồng |

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyễn Văn Thọ                       | 18,734,420,000         | 18,734,420,000         |
| - Nguyễn Văn Khánh                     | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| - Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |
| - Đinh Ngọc Thắng                      | 6,000,000,000          | 6,000,000,000          |
| - Nguyễn Văn Sáu                       | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| - Ngô Quang Anh                        | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| - Vốn góp của cổ đông khác             | 84,265,580,000         | 84,265,580,000         |
| <b>Cộng</b>                            | <u>150,000,000,000</u> | <u>150,000,000,000</u> |

## 18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

### c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 70,000,000,000  | 70,000,000,000  |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | 30,000,000,000  | 50,000,000,000  |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 100,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 7,500,000,000   | 3,500,000,000   |

### d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15,000,000 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 15,000,000 | 15,000,000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|  | Đơn vị tính: đồng               |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| <b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu nhượng bán vật tư, khác                      | 233,578,640,654                 | 215,625,541,001                 |
| Doanh thu chế tạo lắp đặt                              | 215,086,258,114                 | 219,999,110,261                 |
| <b>Cộng</b>  | <u>448,664,898,768</u>          | <u>435,624,651,262</u>          |
| <b>02. Giá vốn hàng bán</b>                            |                                 |                                 |
| Giá vốn nhượng bán vật tư, khác                        | 223,807,709,936                 | 207,090,054,099                 |

|  |                                 |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn chế tạo lắp đặt  | 177,180,650,605                 | 192,312,853,258                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>400,988,360,541</b>          | <b>399,402,907,357</b>          |
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 283,076,101                     | 278,671,640                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | -                               | 389,759,562                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                     | 164,840                         | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>283,240,941</b>              | <b>668,431,202</b>              |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| Lãi tiền vay   | 16,152,825,722                  | 17,129,366,196                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 36,600,039                      | -                               |
| Chi phí tài chính khác   | 94,236,763                      | 321,050,947                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>16,283,662,524</b>           | <b>17,450,417,143</b>           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                 | <b>19,777,737,130</b>           | <b>13,924,842,922</b>           |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 9,996,040,115                   | 7,682,134,849                   |
| Chi phí quản lý khác   | 9,781,697,015                   | 6,242,708,073                   |
| <b>06. Thu nhập khác</b>   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| Thu nhập khác  | 60,650,039                      | 564,459,227                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>60,650,039</b>               | <b>564,459,227</b>              |
| <b>07. Chi phí khác</b>  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm                                       | 1,745,793,079                   | 1,035,994,813                   |
| Chi phí khác   | 99,832,093                      | -                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,845,625,172</b>            | <b>1,035,994,813</b>            |
| <b>08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| e) Thuế TNDN   | 2,459,780,779                   | 1,261,634,129                   |
| <b>09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 |
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 6,808,682,485                   | 3,781,745,327                   |
| b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông     | 6,808,682,485                   | 3,781,745,327                   |
| c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông | -                               | -                               |
| d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                 | 15,000,000                      | 8,000,000                       |
| e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu <sup>(*)</sup>                             | 454                             | 473                             |
| f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm                            | -                               | 3,000,000                       |
| g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu <sup>(*)</sup>                           | 454                             | 344                             |

<sup>(\*)</sup> Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
|   | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
| Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính | 1,363,636,364 | 1,030,454,545 |

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ khế ước thông thường: 331,286,379,200 đồng

3. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 323,258,028,485 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| T | Các bên liên quan                   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ   |
|---|-------------------------------------|------------------|--|
| 1 | Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C | Đơn vị góp vốn   | Doanh thu bán hàng<br>Thu tiền bán hàng  |
| 2 | Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt | Đơn vị góp vốn   | Thuê gia công chế tạo<br>Trả tiền gia công   |
| 3 | Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC        | Công ty liên kết | Doanh thu bán vật tư, gia công<br>Thu tiền bán vật tư, gia công<br>Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng<br>Trả tiền gia công và tiền thuê nhà |
| 4 | Công ty Cổ phần Mecta               | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng<br>Thu tiền bán hàng<br>Thuê gia công chế tạo, mua vật tư hàng hóa<br>Trả tiền gia công và tiền mua vật tư hàng hóa                 |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

3. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

|  | Hoạt động xây lắp | Hoạt động khác  | Đơn vị tính: đồng<br>Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 215,086,258,114   | 233,578,640,654 | 448,664,898,768                                  |
| Khấu hao và chi phí phân bổ                                      | 190,409,251,381   | 224,503,952,082 | 414,913,203,463                                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                | 24,677,006,733    | 9,074,688,572   | 33,751,695,305                                   |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư | 7,922,624,297     | -               | 7,922,624,297                                    |
| Tài sản bộ phận  | 593,750,686,893   | 125,424,236,531 | 719,174,923,424                                  |

|                           |                |                 |                        |
|---------------------------|----------------|-----------------|------------------------|
| Tài sản không phân bổ     |                |                 | 70,418,974,259         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                |                 | <b>789,593,897,683</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 78,300,956,417 | 125,148,646,524 | 203,449,602,941        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |                 | 406,457,602,179        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                |                 | <b>609,907,205,120</b> |

**Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm 2016 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Thịnh